

**TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Quang Tuyền	Chủ tịch
Ông Trần Trọng Phúc	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Công Tử	Thành viên
Ông Lê Song Lai	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Đức	Thành viên
Ông Martyn Parker	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Công Tử	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2011)
Ông Đặng Thế Vinh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2012

Số: 1005 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), từ trang 4 đến trang 25. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ vấn đề được trình bày dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Như trình bày tại Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty trích lập dự phòng các khoản đầu tư góp vốn cổ phần trên cơ sở các báo cáo tài chính gần nhất của đơn vị nhận đầu tư, trong đó có một số đơn vị chưa có báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc chưa có báo cáo tài chính năm 2011. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các thông tin về tình hình tài chính của các đơn vị này để xác định các khoản đầu tư của Tổng Công ty có bị giảm giá hay không. Theo đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về khoản mục "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày tại Thuyết minh số 4.




Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2012



Trần Duy Cường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0797/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DNBH
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010 (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		2.927.747.269.115	2.485.014.090.495
I. Tiền và tương đương tiền	110		1.461.418.167.254	818.530.010.138
1. Tiền mặt tại quỹ	111		548.329.589	841.310.243
2. Tiền gửi ngân hàng	112		7.120.797.263	14.448.378.169
3. Các khoản tương đương tiền	114		1.453.749.040.402	803.240.321.726
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	434.039.040.707	786.406.083.719
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		108.692.544.698	122.429.130.718
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		345.300.000.000	676.524.573.144
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(19.953.503.991)	(12.547.620.143)
III. Các khoản phải thu	130		1.032.027.731.269	879.907.334.850
1. Phải thu của khách hàng	131	6	1.047.526.599.506	887.917.158.242
2. Thuế GTGT được khấu trừ	133		67.713.718	80.869.824
3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(15.566.581.955)	(8.090.693.216)
IV. Hàng tồn kho	140		69.217.203	32.539.955
1. Nguyên liệu, vật liệu	142		69.217.203	32.539.955
V. Tài sản lưu động khác	150		193.112.682	138.121.833
1. Tạm ứng	151		193.112.682	117.839.891
2. Chi phí trả trước	152		-	20.281.942
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		971.190.330.970	1.067.503.292.977
I. Tài sản cố định	210		29.233.283.766	31.673.631.795
1. Tài sản cố định hữu hình	211	7	29.233.283.766	31.673.631.795
- Nguyên giá	212		54.117.507.588	54.442.760.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(24.884.223.822)	(22.769.128.285)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	8	909.672.633.775	1.011.805.471.026
1. Đầu tư vào công ty con	223		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		638.643.184.384	734.471.695.343
3. Góp vốn liên doanh	222		150.046.999.999	150.046.999.999
4. Đầu tư dài hạn khác	228		67.955.880.958	67.955.880.958
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229		(6.973.431.566)	(669.105.274)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	16.059.270.965	4.887.755.847
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		16.225.142.464	19.136.434.309
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242		-	61.704.000
3. Chi phí trả trước dài hạn	243	10	10.225.142.464	13.074.730.309
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		3.898.937.600.085	3.552.517.383.472

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DNBH
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010 (Phân loại lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.748.917.399.919	1.471.966.612.308
I. Nợ ngắn hạn	310		1.041.428.335.470	879.191.456.277
1. Phải trả cho người bán	313	11	904.348.100.875	826.636.936.945
2. Người mua trả tiền trước	314		4.490.085.157	4.077.065.931
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	12	18.219.979.172	34.895.582.810
4. Phải trả công nhân viên	316		7.573.032.128	6.663.223.315
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318		2.123.662.289	2.022.919.517
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		5.564.863.969	4.895.727.759
7. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	13	99.108.611.880	-
II. Nợ dài hạn	320		1.241.678.540	1.527.191.264
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			1.049.404.936	1.260.078.187
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			192.273.604	267.113.077
III. Dự phòng nghiệp vụ	330	14	690.779.786.751	573.059.727.645
1. Dự phòng phí	331		222.837.562.427	191.583.232.390
2. Dự phòng bồi thường	333		344.628.112.228	272.753.481.232
3. Dự phòng đạo động lớn	334		123.314.112.096	108.723.014.023
IV. Nợ khác	340		15.467.599.158	18.188.237.122
1. Chi phí phải trả (Dự phòng thuế nhà thầu phải trả)	341	20	12.720.247.374	15.643.848.171
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343		2.747.351.784	2.544.388.951
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	15	2.150.020.200.166	2.080.550.771.164
I. Nguồn vốn, quỹ	410		2.150.020.200.166	2.080.550.771.164
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		1.008.276.580.000	672.184.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần			768.023.850.642	1.104.116.030.642
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		32.370.699.318	20.354.044.018
4. Quỹ đầu tư phát triển	414		19.232.357.227	14.618.670.958
5. Quỹ dự phòng tài chính	415		96.161.786.131	73.093.354.786
6. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		48.080.893.067	36.546.677.394
7. Lợi nhuận chưa phân phối	418		177.874.033.781	159.637.593.366
Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm			8.433.141.804	8.433.141.804
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		3.898.937.600.085	3.552.517.383.472

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01-DNBH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Đơn vị	31/12/2011	31/12/2010
1. Ngoại tệ các loại	08			
Đô la Mỹ		USD	9.135.975,90	6.725.069,43
Đô la Úc		AUD	86.398,63	86.328,56
Yên Nhật		JPY	1.039.623,00	1.041.075,00
Đô la Singapore		SGD	706,85	728,93
Bảng Anh		GBP	14.908,30	14.899,82
Đồng tiền chung Châu Âu		EUR	2.580.184,86	1.881.460,14
2. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	10	VND	31.666.903.850	29.551.808.313



Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2012

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 02-DNBH
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010 (Phân loại lại)
1. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02		1.433.956.406.776	1.225.620.246.620
2. Các khoản giảm trừ	03		947.586.470.995	811.473.141.703
<i>Phí nhượng tái bảo hiểm</i>	04		933.611.986.583	801.314.180.902
<i>Hoàn phí bảo hiểm</i>	06		13.974.484.412	10.158.960.801
3. (Giảm) dự phòng phí	08		(31.254.330.037)	(38.110.559.737)
4. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09		164.400.356.627	142.400.105.313
5. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		38.118.275.234	37.530.642.511
<i>Thu nhận tái bảo hiểm</i>	11		10.169.420.069	8.375.258.426
<i>Thu nhượng tái bảo hiểm</i>	12		27.948.855.165	29.155.384.085
6. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14		657.634.237.605	555.967.293.004
7. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16		682.833.214.604	507.166.828.056
8. Các khoản giảm trừ:	17		504.854.055.123	367.208.656.460
<i>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	18		504.854.055.123	367.208.656.460
9. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại	21		177.979.159.481	139.958.171.596
10. Tăng dự phòng bồi thường	23		71.874.630.996	65.696.717.542
11. Trích dự phòng dao động lớn trong năm	24		14.591.098.073	12.424.413.149
12. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		313.749.386.219	271.857.997.699
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34		314.895.141.048	261.812.488.366
+ <i>Chi hoa hồng</i>	35		275.710.789.313	238.078.463.266
+ <i>Chi khác</i>	38		39.184.351.735	23.734.025.100
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	39		(1.145.754.829)	10.045.509.333
13. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41		578.194.274.769	489.937.299.986
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42		79.439.962.836	66.029.993.018
15. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44		49.146.674.861	43.047.886.562
16. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45		30.293.287.975	22.982.106.456
17. Doanh thu hoạt động tài chính	46	16	286.967.198.938	251.939.667.163
18. Chi hoạt động tài chính	47		30.287.591.422	17.245.370.574
19. Lợi nhuận hoạt động tài chính	51		256.679.607.516	234.694.296.589
20. Thu nhập hoạt động khác	52		14.776.036.907	14.703.507.268
21. Chi phí hoạt động khác	53		3.954.312.938	3.829.050.222
22. Lợi nhuận hoạt động khác	54		10.821.723.969	10.874.457.046
23. Tổng lợi nhuận kế toán	55		297.794.619.460	268.550.860.091
24. Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	56		(29.054.037.537)	(26.403.447.279)
<i>Trong đó: + Lợi nhuận không chịu thuế</i>			(30.536.499.800)	(27.603.490.851)
+ <i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>			1.482.462.263	1.200.043.572
25. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	59		268.740.581.923	242.147.412.812
26. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	17	67.185.145.481	60.536.853.203
27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			74.839.473	(23.826.848)
28. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61		230.684.313.452	207.990.180.040

**TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA
VIỆT NAM**

Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DNBH

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	282.461.074.449	336.110.942.334
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	73.292.953.010	50.606.219.776
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	360.232.378.637	237.960.295.867
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(147.994.349.176)	(30.620.840.349)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(443.069.233.429)	(422.426.012.439)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(4.318.353.470)	(3.484.154.809)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(23.432.590.755)	(18.175.667.619)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09	(90.161.329.540)	(68.927.217.700)
9. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(9.275.920.758)	(31.477.397.954)
10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(2.316.414.700)	(1.555.572.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.581.785.732)	48.010.594.677
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	3.987.845.121.042	2.887.596.408.794
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	284.630.255.739	240.026.443.660
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(3.445.266.487.332)	(2.785.105.750.317)
4. Tiền mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	25	(10.057.940.237)	(4.127.420.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	817.150.949.212	338.389.681.311
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(169.026.203.000)	(120.235.512.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(169.026.203.000)	(120.235.512.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	643.542.960.480	266.164.763.988
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	818.530.010.138	544.802.365.721
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(654.803.364)	7.562.880.429
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	1.461.418.167.254	818.530.010.138



Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2011

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC3/KDBH ngày 11 tháng 08 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 84 người (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 74 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 18.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản ký quỹ, dự phòng bồi thường và các khoản nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 09 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do đặc thù của ngành kinh doanh tái bảo hiểm, công nợ thường được thanh toán theo kỳ là quý hoặc nửa năm nên từ năm 2010 trở về trước, mặc dù trong sổ dư nợ phải thu đến cuối năm có một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán trên 06 tháng đến dưới 01 năm nhưng Tổng Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này. Đối với các khoản phải thu từ 01 năm đến dưới 02 năm, Tổng Công ty đã áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%, thấp hơn tỷ lệ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" là 50%.

Từ năm 2011 trở đi, Tổng Công ty thay đổi phương pháp trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi, giảm bớt sự khác biệt giữa chính sách Tổng Công ty đang áp dụng với quy định hiện hành của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng đến dưới 09 tháng.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 09 tháng đến dưới 15 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi (Tiếp theo)

- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 15 tháng đến dưới 27 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 27 tháng đến dưới 39 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 39 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Việc thay đổi phương pháp trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi mới này làm chi phí năm 2011 của Tổng Công ty tăng lên hơn 5 tỷ VND so với chính sách trích lập dự phòng các năm trước. Tổng Công ty cho rằng việc thay đổi chính sách trích lập dự phòng này là cần thiết, theo hướng thận trọng hơn, phù hợp với thực tiễn hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong giai đoạn hiện nay.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định khác	4 - 5

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát, việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn vào công ty con được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và các quy định về kế toán hiện hành.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Khoản góp vốn liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn liên doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và các quy định về kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, theo đó “Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Tổng Công ty áp dụng để phân loại phần chênh lệch còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa (14.640.221.973 đồng) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 5 năm kể từ năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của chúng.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong năm 2011 là 20.500 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm 2010: 17.900 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc USD tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước là 20.828 VND/USD. Đối với các loại ngoại tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán sau đó sẽ được đánh giá theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước là 20.828 VND/USD. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục nguồn vốn, quỹ trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời cung cấp đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, Tổng Công ty đã phản ánh khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 12.016.655.300 đồng trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong mục nguồn vốn, quỹ của bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 thay vì hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo VAS10 (Tổng Công ty đã áp dụng nhất quán cách hạch toán như trên và số dư của khoản mục này lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 20.354.044.018 đồng).

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ Dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 21 tháng 5 năm 2008, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 5910/BTC-BH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm 2011 được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% phí giữ lại trong năm.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), tùy theo đặc điểm của từng loại hình nghiệp vụ bảo hiểm, Tổng Công ty sử dụng các phương pháp tính IBNR khác nhau:
 - Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa, thân tàu và phi hàng hải: IBNR được ước tính bằng cách lấy giá trị bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (đối với các tổn thất thuộc trách nhiệm có giá trị dưới 100.000 USD) của quý IV của năm tài chính trước nhân với tốc độ tăng trưởng phí giữ lại của các nghiệp vụ đó trong năm nay.
 - Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng không: IBNR được xác định bằng cách ước tính giá trị các tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa thông báo khi kết thúc năm tài chính.

Theo kinh nghiệm nhiều năm của Tổng Công ty, các loại nghiệp vụ bảo hiểm khác thường không phát sinh IBNR hoặc nếu phát sinh sẽ không trọng yếu nên Tổng Công ty quyết định không trích lập dự phòng IBNR đối với các loại nghiệp vụ bảo hiểm khác.

Việc trích lập dự phòng IBNR của Tổng Công ty có sự khác biệt so với cách tính IBNR được quy định trong Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007. Nguyên nhân của sự khác biệt này là do Tổng Công ty không có đủ các số liệu thống kê của các nghiệp vụ bảo hiểm để có thể tính IBNR theo công thức được quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích lập IBNR như trên là phù hợp với đặc điểm và tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và đã được sự chấp thuận của Bộ Tài chính tại Văn bản số 5910/BTC-BH ngày 21 tháng 5 năm 2008.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho năm 2011 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19. Ảnh hưởng của Chuẩn mực này đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm (*)	345.300.000.000	676.524.573.144
Trái phiếu ngắn hạn (**)	76.967.231.507	93.858.296.575
Cổ phiếu (kinh doanh ngắn hạn)	31.725.313.191	28.570.834.143
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(19.953.503.991)	(12.547.620.143)
	434.039.040.707	786.406.083.719

(*) Thể hiện tiền gửi có thời hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 10,28% đến 15,8%/năm cho nội tệ và 0,5% đến 5,6%/năm cho ngoại tệ.

(**) Thể hiện trái phiếu doanh nghiệp có thời gian đáo hạn dưới 1 năm với mức lãi suất từ 8% đến 10%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	478.892.516.172	455.739.738.878
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	450.582.721.528	336.287.045.759
Dự thu lãi đầu tư, cho vay	79.691.489.210	86.995.947.958
Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	35.625.393.002	8.274.163.161
Các khoản phải thu khác	2.734.479.594	620.262.486
	1.047.526.599.506	887.917.158.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	49.226.058.930	2.742.446.571	2.209.897.327	264.357.252	54.442.760.080
Tăng trong năm	-	-	163.733.700	-	163.733.700
Giảm trong năm	-	-	488.986.192	-	488.986.192
Tại ngày 31/12/2011	49.226.058.930	2.742.446.571	1.884.644.835	264.357.252	54.117.507.588
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	19.470.601.868	1.482.590.479	1.551.578.686	264.357.252	22.769.128.285
Tăng trong năm	2.121.400.618	178.721.132	303.959.979	-	2.604.081.729
Giảm trong năm	-	-	488.986.192	-	488.986.192
Tại ngày 31/12/2011	21.592.002.486	1.661.311.611	1.366.552.473	264.357.252	24.884.223.822
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	27.634.056.444	1.081.134.960	518.092.362	-	29.233.283.766
Tại ngày 31/12/2010	29.755.457.062	1.259.856.092	658.318.641	-	31.673.631.795

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.224.080.204 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.554.429.264 đồng).

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
<i>Đầu tư vào công ty con (a)</i>	60.000.000.000	60.000.000.000
<i>Góp vốn liên doanh (b)</i>	150.046.999.999	150.046.999.999
<i>Đầu tư chứng khoán dài hạn</i>	638.643.184.384	734.471.695.343
Góp vốn cổ phần (c)	469.000.270.000	469.000.270.000
Trái phiếu (d)	169.642.914.384	265.471.425.343
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam	39.642.914.384	96.977.997.946
Trái phiếu Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh	-	20.000.000.000
Trái phiếu Tập đoàn Sông Đà	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu Tập đoàn Điện lực Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu khác	30.000.000.000	48.493.427.397
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	67.955.880.958	67.955.880.958
Quỹ phúc lợi đem đi đầu tư	821.206.063	821.206.063
Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE (e)	7.134.674.895	7.134.674.895
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư qua Công ty Liên doanh	30.000.000.000	30.000.000.000
Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank		
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư qua Công ty Quản lý	30.000.000.000	30.000.000.000
Quỹ đầu tư Việt Nam		
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>	(6.973.431.566)	(669.105.274)
	909.672.633.775	1.011.805.471.026

(a) Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần đầu tư VINARE (VINARE Invest)	Hà Nội, Việt Nam	63,9	60	Đầu tư bất động sản và xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(b) Góp vốn liên doanh

Tổng Công ty góp 50% vốn và được hưởng một phần lợi nhuận từ Công ty Liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung Vina.

(c) Góp vốn cổ phần

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2011	31/12/2010
		VND	VND
Vốn góp cổ phần bao gồm:			
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	8,76%	59.289.270.000	59.289.270.000
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	7,06%	38.416.000.000	38.416.000.000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	6,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	5,87%	17.600.000.000	17.600.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Bảo Tín	2,67%	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	8,42%	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	3,59%	2.695.000.000	2.695.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm HKI	10,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp vào Ngân hàng TMCP Tiên Phong	10,00%	275.000.000.000	275.000.000.000
		469.000.270.000	469.000.270.000

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư. Với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán hoặc chưa có báo cáo tài chính năm 2011, Tổng Công ty đã dựa trên báo cáo tài chính ở kỳ gần nhất và thu thập thêm các thông tin cập nhật về tình hình tài chính của các đơn vị này để đánh giá giá trị dự phòng cần trích lập (nếu có). Với các thông tin có thể thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng, việc sử dụng các thông tin này để xác định dự phòng giảm giá các khoản đầu tư không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Trong năm, Tổng Công ty đã nhận được thông báo chia lãi từ các công ty này với số tiền như sau:

	2011	2010
	VND	VND
Lãi đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	4.512.707.000	-
Lãi đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	4.762.800.000	2.540.160.000
Lãi đầu tư vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	600.000.000	480.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Toàn cầu	1.510.400.000	1.321.600.000
Lãi đầu tư vào Ngân hàng TMCP Tiên Phong	15.000.000.000	10.000.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2.560.000.000	640.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm HKI	450.000.000	1.650.000.000
	29.395.907.000	16.631.760.000

Thông tin về cổ phiếu thưởng đã được nhận đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 của các công ty này như sau:

	Mệnh giá (VND)	Số lượng cổ phiếu
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	10.000	353.056
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	10.000	2.500.000

(d) Trái phiếu khác

Trái phiếu khác thể hiện trái phiếu doanh nghiệp có thời gian đáo hạn từ trên 1 năm đến 10 năm với mức lãi suất từ 8% đến 18%/năm.

(e) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE

Là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Triển khai hệ thống phần mềm tái bảo hiểm	16.059.270.965	4.887.755.847

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Giá trị doanh nghiệp tăng thêm sau cổ phần hóa	8.784.133.183	11.712.177.578
Chi phí mua thẻ golf	1.441.009.281	1.362.552.731
	10.225.142.464	13.074.730.309

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	306.586.840.509	319.081.752.078
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	563.382.645.076	476.553.587.206
Phải trả do chưa có xác nhận thanh toán	22.036.840.233	25.558.690.266
Tạm thu thuế nhà thầu 2% phí tái bảo hiểm ra nước ngoài	9.044.192.909	2.658.546.995
Cổ tức phải trả	-	1.316.230.000
Phải trả khác	3.297.582.148	1.468.130.400
	904.348.100.875	826.636.936.945

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	199.584.707	968.523.904
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.318.487.350	32.646.920.218
Thuế thu nhập cá nhân	1.701.907.115	914.494.826
Thuế nhà thầu	-	365.643.862
	18.219.979.172	34.895.582.810

13. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Số dư khoản mục giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ là khoản phải trả cả gốc và lãi theo Hợp đồng mua bán lại trái phiếu số 01/2011/REPO/VINARE-TPB ngày 17 tháng 8 năm 2011 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong. Theo đó, Tổng Công ty đồng ý bán các trái phiếu chính phủ có tổng giá trị theo mệnh giá là 95 tỷ đồng theo phương thức giao dịch mua bán lại trái phiếu qua Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Kỳ hạn của hợp đồng là 180 ngày, ngày mua lại trái phiếu là ngày 13 tháng 02 năm 2012 với lãi suất hợp đồng là 12,8%/năm. Tổng Công ty đã hạch toán khoản mục trên theo Hướng dẫn tại Thông tư số 206/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.

14. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2010	Trích bổ sung trong năm	Sử dụng trong năm	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng phí	191.583.232.390	31.254.330.037	-	222.837.562.427
Dự phòng bồi thường	272.753.481.232	71.874.630.996	-	344.628.112.228
Dự phòng dao động lớn	108.723.014.023	14.591.098.073	-	123.314.112.096
Cộng	573.059.727.645	117.720.059.106	-	690.779.786.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	672.184.400.000	1.104.116.030.642	8.009.310.605	10.458.867.357	52.294.336.782	26.147.168.392	112.311.336.520	1.985.521.450.298
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	207.990.180.040	207.990.180.040
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	4.159.803.601	20.799.018.004	10.399.509.002	(39.670.731.194)	(4.312.400.587)
Chia cổ tức cho cổ đông (**)	-	-	-	-	-	-	(120.993.192.000)	(120.993.192.000)
Tặng khác	-	-	12.344.733.413	-	-	-	-	12.344.733.413
Tại ngày 01/01/2011	672.184.400.000	1.104.116.030.642	20.354.044.018	14.618.670.958	73.093.354.786	36.546.677.394	159.637.593.366	2.080.550.771.164
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	230.684.313.452	230.684.313.452
Bổ sung vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần (*)	336.092.180.000	(336.092.180.000)	-	-	-	-	-	-
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (**)	-	-	-	4.613.686.269	23.068.431.345	11.534.215.673	(44.101.775.037)	(4.885.441.750)
Chia cổ tức cho cổ đông (**)	-	-	-	-	-	-	(168.046.098.000)	(168.046.098.000)
Tặng (giảm) khác	-	-	12.016.655.300	-	-	-	(300.000.000)	11.716.655.300
Tại ngày 31/12/2011	1.008.276.580.000	768.023.850.642	32.370.699.318	19.232.357.227	96.161.786.131	48.080.893.067	177.874.033.781	2.150.020.200.166

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 04/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2011, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thực hiện phát hành 33.609.218 cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông tương đương với số tiền là 336.092.180.000 đồng.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 04/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2011, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức đợt II năm 2010 theo tỷ lệ 8% và đợt III năm 2010 theo tỷ lệ 2% từ lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với tổng số tiền là 67.218.440.000 đồng. Đồng thời, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố tạm chi trả cổ tức đợt I năm 2011 theo tỷ lệ 10% từ lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với số tiền là 100.827.658.000 đồng và trích lập các quỹ với số tiền là 44.101.775.037 đồng. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2011 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông sắp tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Nguồn vốn kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn góp			
	31/12/2011	Tỷ lệ	31/12/2010	Tỷ lệ
	VND		VND	
Nguồn vốn kinh doanh	1.008.276.580.000	100%	672.184.400.000	100%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	406.969.500.000	40,36%	271.313.000.000	40,36%
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	252.069.150.000	25,00%	168.046.100.000	25,00%
Các cổ đông khác	349.237.930.000	34,64%	232.825.300.000	34,64%
Thặng dư vốn cổ phần	768.023.850.642		1.104.116.030.642	
	1.776.300.430.642		1.776.300.430.642	

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011	2010
	VND	VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	30.536.499.800	16.832.835.600
Lãi công trái, trái phiếu	40.679.823.287	40.074.417.034
Lãi Repo trái phiếu	-	17.264.233.477
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	213.941.561.481	175.725.784.506
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	550.444.314	1.022.212.552
Lãi cho vay cán bộ mua cổ phần	-	212.445.758
Lãi kinh doanh chứng khoán	1.258.870.056	807.738.236
	286.967.198.938	251.939.667.163

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP

	2011	2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	297.794.619.460	268.550.860.091
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(30.536.499.800)	(27.603.490.851)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.482.462.263	1.200.043.572
Thu nhập chịu thuế	268.740.581.923	242.147.412.812
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	67.185.145.481	60.536.853.203
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	74.839.473	(23.826.848)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.461.418.167.254	818.530.010.138
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.031.960.017.551	879.826.465.026
Đầu tư ngắn hạn	434.039.040.707	786.406.083.719
Đầu tư dài hạn	699.625.633.776	801.758.471.027
Tổng cộng	3.627.042.859.288	3.286.521.029.910
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	996.536.182.135	826.001.309.467
Dự phòng bồi thường	344.628.112.228	272.753.481.232
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.747.351.784	2.544.388.951
Tổng cộng	1.343.911.646.147	1.101.299.179.650

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DNBH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
Đô la Mỹ (USD)	725.142.812.572	615.350.113.454	557.577.194.729	483.452.790.484
Đô la Úc (AUD)	1.880.667.491	1.834.863.472	-	-
Yên Nhật (JPY)	286.447.325	267.087.791	-	-
Đô la Singapore (SGD)	11.677.374	11.829.805	-	-
Bảng Anh (GBP)	491.292.591	479.995.764	-	-
Euro (EUR)	71.470.269.161	52.371.553.058	-	-

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá các khoản đầu tư góp vốn. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty không chịu các rủi ro liên quan đến sự thay đổi về giá cả của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Dưới 1 năm		
Phải trả người bán và phải trả khác	996.536.182.135	826.001.309.467
Dự phòng bồi thường	344.628.112.228	272.753.481.232
Từ 1- 5 năm		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.747.351.784	2.544.388.951

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Dưới 1 năm		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.461.418.167.254	818.530.010.138
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.031.960.017.551	879.826.465.026
Đầu tư ngắn hạn	434.039.040.707	786.406.083.719
Từ 1- 5 năm		
Đầu tư dài hạn	210.464.120.447	296.292.631.406
Trên 5 năm		
Đầu tư dài hạn	489.161.513.329	505.465.839.621
Tổng cộng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.461.418.167.254	818.530.010.138
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.031.960.017.551	879.826.465.026
Đầu tư ngắn hạn	434.039.040.707	786.406.083.719
Đầu tư dài hạn	699.625.633.776	801.758.471.027

19. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

20. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của liên Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế về việc chính sách thuế đối với phí tái bảo hiểm ra nước ngoài, nếu các công ty bảo hiểm tại Việt Nam thực hiện nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài đối với các dịch vụ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì Công ty ở nước ngoài nhận tái bảo hiểm thuộc đối tượng nộp thuế nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp) với tỷ lệ là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 01 tháng 11 năm 2005.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, thuế nhà thầu được áp dụng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài được điều chỉnh tại Thông tư số 134/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2008, theo đó tỷ lệ thuế nhà thầu vẫn là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài.

Tuy nhiên, theo Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06 tháng 7 năm 2010, đối với các hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam được miễn thuế nhà thầu phát sinh trong các năm từ năm 2005 đến năm 2008 và trong thời hạn hiệu lực của Hiệp định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DNBH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***20. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG (Tiếp theo)**

Hiện tại, Tổng Công ty đã hoàn thiện bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Công văn số 8667/BTC-TCT nói trên. Số thuế nhà thầu còn phải nộp cho giai đoạn 2005-2008 là 365.643.862 đồng đã được hạch toán vào chi phí kinh doanh năm 2010. Việc xác định số thuế phải nộp từ năm 2008 trở về trước của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2009 và 2010, Tổng Công ty mới tạm ghi nhận là một khoản dự phòng thuế phải trả với số tiền là 12.720.247.374 VND. Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện giữ lại khi trả phí nhượng tái. Số thuế nhà thầu được giữ lại của năm 2011 này hiện đang được trình bày ở khoản mục "Phải trả cho người bán" do trong số các nhà thầu nước ngoài, đại đa số đều có cơ sở thường trú phát sinh thu nhập tại nước có ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Các nhà thầu này đang làm thủ tục để được miễn thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế". Việc xác định số thuế nhà thầu phải nộp (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

21. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2011	2010
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản	%	24,91	30,05
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản	%	75,09	69,95
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	44,86	41,43
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	55,14	58,57
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,23	2,41
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,81	2,83
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,82	1,83
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	-	-
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	31,04	32,65
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	24,05	25,28
3.2. Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	7,64	7,56
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,92	5,85
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	10,73	10,00

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của báo cáo năm nay, các phân loại lại chủ yếu như sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	2010 (Trước phân loại lại)	2010 (Sau phân loại lại)
	VND	VND
Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	1.935.369.827	10.045.509.333
Dự phòng thuế nhà thầu nước ngoài	8.110.139.506	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

22. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2010	31/12/2010
	(Trước phân loại lại)	(Sau phân loại lại)
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	817.688.699.895	14.448.378.169
Các khoản tương đương tiền	-	803.240.321.726
Nợ dài hạn	-	-
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.260.078.187
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	267.113.077
Nợ khác	-	-
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.260.078.187	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	267.113.077	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	2010	2010
	(Trước phân loại lại)	(Sau phân loại lại)
	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Tiền từ thu phí và hoa hồng	-	336.110.942.334
Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	-	50.606.219.776
Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	166.321.864.226	237.960.295.867
Trả tiền bồi thường bảo hiểm	-	(30.620.840.349)
Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	-	(422.426.012.439)
Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	-	(3.484.154.809)
Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	(18.348.220.624)	(18.175.667.619)
Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	(68.948.917.354)	(68.927.217.700)
Trả tiền cho các khoản nợ khác	(230.772.128.700)	(31.477.397.954)
Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	-	(1.555.572.430)
Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận nhượng tái bảo hiểm	440.961.594.058	-
Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	(254.680.510.071)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	34.533.681.535	48.010.594.677
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Thu từ khoản đầu tư vào đơn vị khác	2.895.263.525.382	2.887.596.408.794
Thu lãi đầu tư	239.626.245.209	240.026.443.660
Thu hồi tiền cho vay	3.032.265.000	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	168.700.000	-
Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	(2.781.891.401.586)	(2.785.105.750.317)
Tiền mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(4.332.739.552)	(4.127.420.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	351.866.594.453	338.389.681.311



Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2012

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng